

Bản án số: 368 /2024/ DS-ST

Ngày: 09 - 12 - 2024

V/v tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

2. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Ông **TRẦN VĂN QUỐC**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 728/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 373A/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Tuyết M**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư **Lê Hoàng D**- Văn phòng Luật sư Hoàng D thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Tấn T**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Văn T1**- Văn phòng Luật sư Hoàng Bảothuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trương Thị Minh T2**, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Có mặt bà M, ông T; ông D, ông T1; bà T2 xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà **Lê Thị Tuyết M** trình bày: Bà và vợ chồng ông T là chỗ quen

biết. Vợ chồng ông T cần tiền nên vay của bà rất nhiều lần như sau:

Lần 1: Ngày 28/01/2019 âm lịch vay 400.000.000đồng.

Lần 2: Ngày 25/10/2019 âm lịch vay 100.000.000đồng.

Tổng cộng là 500.000.000đồng, lãi suất 1,5%/ tháng, thời gian vay khi nào cần bà báo trước 01 tháng sẽ trả. Khi nhận tiền vợ chồng ông T có lập giấy mượn tiền viết tay do ông T đại diện ký tên. Từ ngày vay vợ chồng ông T đóng lãi đến ngày 28/9/2019 âm lịch thì ngưng. Tháng 10/2022 vợ chồng ông T chuyển trả bà 26.500.000đồng. Bà yêu cầu vợ chồng ông T trả bà 473.500.000đồng, yêu cầu tính lãi 1,5%/ tháng từ ngày 28/9/2019 âm lịch(tức ngày 26/10/2019 dương lịch) đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản hoà giải ngày 11/11/2024 bà M trình bày: Ngày 27/12/2023 vợ chồng ông T có trả thêm cho bà 73.000.000đồng. Hiện còn nợ lại 400.500.000đồng. Bà yêu cầu vợ chồng ông T, bà T2 liên đới trả 400.500.000đồng. Yêu cầu tính lãi 1,5%/ tháng từ ngày 28/9/2019 âm lịch(tương đương ngày 26/10/2019 dương lịch) đến ngày xét xử.

Tại phiên toà, bà M yêu cầu ông T và bà T2 liên đới trả bà 400.500.000đồng tiền vốn. Tính lãi trên số tiền 473.500.000 đồng từ ngày khởi kiện đến này 27/12/2023 và tính lãi số tiền 400.500.000đồng từ ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử, lãi suất theo qui định pháp luật. Ông T phải trả lại chi phí tố tụng cho bà, bà không đồng ý cho ông T trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Huỳnh Tấn T tại tờ tự khai trình bày: Tháng 10/2022 ông có mượn bà M 100.000.000đồng, có làm biên nhận đề ngày 25/10 AL. Số tiền này đã trả dần bà M trong 02 lần. Lần thứ nhất trả 26.500.000 đồng, lần thứ 02 chuyển khoản trả 73.000.000đồng, hiện còn nợ 500.000 đồng. Ông không vay mượn khoản tiền 400.000.000đồng của bà M nên không đồng ý yêu cầu bà M.

Tại biên bản hoà giải ngày 11/11/2024 ông T đồng ý trả bà M 400.500.000đồng, xin bỏ lãi và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng.

Tại phiên toà, ông T đồng ý trả bà M 400.500.000đồng tiền vốn nhưng xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng và xin không trả lãi vì đây là tiền mượn.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nguyên đơn phát biểu: Số tiền ông T, bà T2 nợ bà M là tiền vay, điều này thể hiện lời trình bày của anh T trong vụ án, số tiền vay để phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình nên bà T2 cũng phải có trách nhiệm trả cùng ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà M.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị đơn phát biểu: Số tiền nợ là tiền vay, nhưng là vay không có lãi. Ông T trình bày đây là tiền mượn do cách hiểu theo dân gian. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của gia đình ông T.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và đương sự tuân thủ đúng qui định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 463, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn thiếu. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo qui định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Sự vắng mặt đương sự: Bà Trương Thị Minh T2 ngày 04/12/2024 có đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 xét xử vắng mặt bà.

[1.4] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, bà M chỉ yêu cầu ông T và bà T2 liên đới trả bà 400.500.000đồng tiền vốn. Tính lãi trên số tiền 473.500.000 đồng từ ngày khởi kiện đến ngày 27/12/2023 và tính lãi số tiền 400.500.000đồng từ ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử, lãi suất theo qui định pháp luật. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền vay: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông T không thừa nhận có vay của bà M 400.000.000đồng vào ngày 28/01/2019 âm lịch. Tuy nhiên, từ sau khi có kết quả giám định chữ ký chữ viết của ông T trên biên nhận ngày 28/01/2019 âm lịch, cũng như tại phiên tòa ông T thừa nhận có vay của bà M 02 lần tiền là 500.000.000đồng, đã trả được 99.500.000đồng, còn nợ bà M số tiền 400.500.000 đồng. Ông T thừa nhận việc vay tiền để phục vụ cho gia đình nên bà T2 cũng phải có trách nhiệm trả nợ cùng ông T. Đồng thời việc ông xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng không được bà M chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, các bên có quyền thoả thuận tại giai đoạn thi hành án. Do đó Hội đồng xét xử buộc ông T và vợ là bà T2 phải có trách nhiệm trả cho bà M 400.500.000 đồng tiền vốn còn thiếu là có cơ sở.

[2.2] Đối với yêu cầu trả lãi: Tại phiên tòa, bà M yêu cầu ông T, bà T2 trả lãi theo mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày khởi kiện là ngày 23/11/2023 cho số tiền

473.500.000đồng, tính lãi số tiền 400.500.000đồng từ ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà M trình bày lãi suất cho vợ chồng ông T vay là 1,5%/ tháng. Nhưng các biên nhận đều không thể hiện lãi suất và thời gian vay, ông T không thừa nhận việc bà M cho vay tiền có lấy lãi, bà M cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh lãi suất các bên thoả thuận khi vay tiền là 1,5%/ tháng cũng như thời hạn vay. Tuy vậy, tại phiên toà bà M thay đổi yêu cầu về lãi suất và thời gian tính lãi. Việc thay đổi này cũng phù hợp qui định pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Thời gian và lãi suất được tính như sau:

- Ngày 23/11/2023 đến 27/12/2023 là 35 ngày: $(473.500.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 35 \text{ ngày}) / 365 = 4.540.000 \text{ đồng}$ (tính tròn).

- Ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử là 348 ngày: $(400.500.000\text{đ} \times 10\% \times 348 \text{ ngày}) / 365 = 38.185.000\text{đồng}$ (tính tròn).

Tổng số tiền lãi ông T, bà T2 phải trả: 4.540.000 đồng + 38.185.000đồng = 42.725.000 đồng.

[3] Về án phí: Ông T, bà T2 phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, ông T được miễn tạm ứng án phí, án phí do có đơn xin miễn án phí theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/ NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Chi phí tố tụng: Ông T phải trả cho bà M chi phí giám định là 9.000.000đồng.

[4] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích cho các đương sự: Đối với lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận. Còn lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chỉ phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chỉ ghi nhận về việc xem xét giảm án phí.

[5] Xét lời phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/ NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết M.

Buộc ông Huỳnh Tấn T và bà Trương Thị Minh T2 liên đới trả cho bà Lê Thị Tuyết M 400.500.000 đồng tiền gốc và 42.725.000 tiền lãi. Tổng cộng 443.225.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Ông Huỳnh Tấn T, bà Trương Thị Minh T2 phải chịu 16.620.937 đồng án phí dân sự sơ thẩm(đã xét giảm 50% án phí phải chịu cho ông T).

2.2. Hoàn lại bà Lê Thị Tuyết M 18.322.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0014664 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Tấn T trả cho bà Lê Thị Tuyết M 9.000.000 đồng chi phí giám định.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T, bà T2 chậm thi hành đối với khoản tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về thời hạn kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà T2 thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

